

Số: 118 /QĐ-UBND

Quảng Nghiệp, ngày 14 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán
ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUẢNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của Hội đồng nhân dân xã Quảng Nghiệp về việc thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2021

Theo đề nghị của của ông cán bộ Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2021 của xã Quảng Nghiệp (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Cán bộ Tài chính- Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Chí Mạnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	17.167.873	4.831.195	28,1%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	99.000	10.546	10,7%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	7.229.000	1.495.954	20,7%
3	Thu bổ sung	4.165.213	1.410.250	33,9%
	- Thu bổ sung cân đối	3.265.213	1.375.000	42,1%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	900.000	35.250	3,9%
4	Thu chuyển nguồn	5.654.000	1.914.445	33,9%
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	20.660		
II	TỔNG SỐ CHI	17.147.213	3.574.822	20,8%
1	Chi đầu tư phát triển	13.554.000	2.250.000	16,6%
2	Chi thường xuyên	3.540.213	1.324.822	37,4%
3	Dự phòng	53.000		0,0%
		3.487.213		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021		ƯỚC THỰC HIỆN (06 THÁNG, NĂM 2021)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	33.439.296	17.147.213	8.083.685	4.831.195	24,2%	28,2%
I	Các khoản thu 100%	99.000	99.000	10.546	10.546	10,7%	10,7%
	Phí, lệ phí	18.000	18.000	2.479	2.479	13,8%	13,8%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	75.000	75.000				
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	6.000	6.000	8.067	8.067	134,5%	134,5%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	23.521.083	7.229.000	4.748.444	1.495.954	20,2%	20,7%
1	Các khoản thu phân chia	99.000	158.000	55.121	55.121	55,7%	34,9%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.000	29.000			0,0%	0,0%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.000	9.000	9.300	9.300	93,0%	103,3%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000	120.000	45.821	45.821	57,3%	38,2%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	23.422.083	7.071.000	4.693.323	1.440.833	20,0%	20,4%
	- Thuế giá trị gia tăng	52.500	42.000	41.876	33.429	79,8%	79,6%
	- Thu tiền sử dụng đất	23.333.333	7.000.000	4.634.347	1.390.304	19,9%	19,9%
	- Thuế thu nhập cá nhân	36.250	29.000	17.100	17.100	47,2%	59,0%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

IV	Thu chuyển nguồn	5.654.000	5.654.000	1.914.445	1.914.445	33,9%	33,9%
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.165.213	4.165.213	1.410.250	1.410.250	33,9%	33,9%
	- Thu bổ sung cân đối	3.265.213	3.265.213	1.375.000	1.375.000	42,1%	42,1%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	900.000	900.000	35.250	35.250	3,9%	3,9%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 06 THÁNG NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020			ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	17.147.213	13.554.000	3.593.213	3.574.822	2.250.000	1.324.822	20,8%	16,6%	36,9%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	4.685.131	4.685.131		1.200.000	1.200.000		25,6%	25,6%	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	0			0					
4	Chi văn hóa, thông tin	4.000		4.000	0			0,0%		0,0%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	51.055		51.055	13.297		13.297	26,0%		26,0%
6	Chi thể dục thể thao	29.000		29.000	0			0,0%		0,0%
7	Chi bảo vệ môi trường	0			0					
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.611.216	7.586.216	25.000	850.000	850.000				
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nh	3.457.363	282.653	3.174.710	1.213.005		1.213.005	35,1%	0,0%	38,2%
10	Chi cho công tác xã hội	1.256.448	1.000.000	256.448	298.520	200.000	98.520	23,8%	20,0%	38,4%
11	Chi khác	0			0					
12	Dự phòng ngân sách	53.000		53.000	0			0,0%		0,0%